

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 306/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 13/4/2018

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh Minh

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn – Thư ký Toà án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại phòng xử án của Toà án nhân dân quận Thủ Đức đã xét xử công khai vụ án thụ lý số 1325/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương S:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Trương Yến N, sinh năm: 1993.

Địa chỉ thường trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ tạm trú: 56/11 đường số A, khu phố B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1996.

Địa chỉ thường trú: Tổ 21, ấp Lũy, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

Địa chỉ tạm trú: 56/11 đường số A, khu phố B, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn bà Phạm Trương Yến N: có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Nguyễn Văn S: vắng mặt không có lý do tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 04 tháng 12 năm 2017, bản tự khai và các biên bản khác, nguyên đơn bà Phạm Trương Yến N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2016, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63/2016 do Ủy ban nhân dân xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An cấp ngày 27/6/2016. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống khá hạnh phúc. Sau đó thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, công việc và tình cảm. Ông S thường xuyên đi nhậu về gây gổ và đánh bà. Rất Nhiều lần, cả hai đã ngồi nói chuyện với nhau để hàn gắn tình cảm và cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình nhưng mâu thuẫn giữa hai bên vẫn không được cải thiện. Vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, S chia sẻ và cảm thông. Khi làm việc tại Tòa, ông S hứa thay đổi nhưng khi về nhà lại gây S đánh bà, hiện giờ, bà và ông S không còn chung sống với nhau. Nay tại Tòa, bà xác định không còn tình cảm với ông S, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn dứt khoát với ông S để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, bị đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Ông xác nhận lời trình bày của bà Phạm Trương Yến N về thời điểm chung sống, về thời điểm kết hôn là S thật. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, công việc và tình cảm. Ông hay đi nhậu, không quan tâm đến gia đình nên bà N yêu cầu ly hôn. Ông không đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Sau đó, ông Nguyễn Văn S đã vắng mặt trong quá trình Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại tòa, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Thủ Đức nhận định:

Về mặt tố tụng:

Bà Phạm Trương Yến N xin ly hôn với ông Nguyễn Văn S, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân S, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Nguyễn Văn S hiện đang cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân S thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Toà án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn ông Nguyễn Văn S đến Toà để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, xét xử vụ án. Phiên tòa được mở lần thứ 02 nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do. Việc bị đơn vắng mặt không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân S, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn S.

Về nội dung:

Ông Nguyễn Văn S và bà Phạm Trương Yến N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 63/2016 do Ủy ban nhân dân xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An cấp ngày 27/6/2016. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của ông S và bà N được công nhận là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Bà Phạm Trương Yến N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn S. Khi cung cấp lời khai cho Tòa án, ông S trình bày không đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Phạm Trương Yến N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn S vì vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ, không còn lòng tin và chia sẻ cùng nhau; bà và ông S đã Nều lần cùng nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không cải thiện được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc; khi Tòa án đang giải quyết vụ án, ông S đã gây S đánh bà, hiện giờ bà và ông S không còn chung sống với nhau. Xét thấy, Tòa án đã tạo điều kiện, tiến hành hòa giải để hai bên đoàn tụ nhưng ông S đều vắng mặt không có lý do là đã không thể hiện ý chí muốn hàn gắn tình cảm. Đồng thời, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông S đã kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, ông S có hành vi bạo lực gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N để ổn định cuộc sống cho hai bên.

Về con chung: Bà N và ông S khai không có.

Về tài sản chung: Bà N và ông S không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về nợ chung: Bà N và ông S xác định không có nên Tòa án không xem xét.

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Phạm Trương Yến N phải chịu án phí hôn nhân và đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 37861 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân S quận Thủ Đức. Bà N đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân S;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Trương Yến N về yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Trương Yến N được ly hôn với ông Nguyễn Văn S (Giấy chứng nhận kết hôn số 63/2016 do Ủy ban nhân dân xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An cấp ngày 27/6/2016).

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí:

Bà Phạm Trương Yến N phải chịu án phí hôn nhân và đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 37861 ngày 13/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân S quận Thủ Đức. Bà N đã nộp đủ án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân S; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S”.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Phạm Trương Yến N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Thủ Đức;
- THA DS Q. Thủ Đức;
- TATP;
- Các đương S;
- UBND xã Phước Lại,
huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Nga